

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 13-9-2017
“*V/v tranh chấp ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Điều

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Văn Sơn

2/ Ông Nguyễn Văn Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Phương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TO, tỉnh Vĩnh Long không tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TO, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 302/2017/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2017, về tranh chấp “*Ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số:113/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Trịnh Văn H, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: Ấp TK, xã TT, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Thạch Thị P, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: Ấp TK, xã TT, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 11/8/2017 và các lời trình bày trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là anh Trịnh Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Giữa nguyên đơn Trịnh Văn H và bị đơn là chị Thạch Thị P chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 01/01/1990, nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống được 17 năm, quá trình chung sống không hạnh phúc, hiện anh, chị không chung sống nhau. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, xin ly hôn chị P

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung: 1/ Trịnh Hoài T, sinh năm 1994 (chết) 2/Trịnh Tuấn T, sinh năm 1997 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về chia tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong bản tự khai ngày 11/8/2017 và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn là chị Thạch Thị P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị xác định chị và anh H chung sống từ năm 1990 đến nay không đăng ký kết hôn như anh H trình bày. Trong thời gian chung sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống, hiện anh, chị không chung sống với nhau. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đồng ý ly hôn anh H.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 02 con chung như anh H trình bày.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh H, chị P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ý kiến như đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn Anh Trịnh Văn H làm đơn khởi kiện xin ly hôn bị đơn Thạch Thị P nên quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Ly hôn” vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

-Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn anh Trịnh Văn H và bị đơn chị Thạch Thị P chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 01/01/1990 đến nay anh, chị

không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, căn cứ các điều 9, 14 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trịnh Văn H và Thạch Thị Phung.

-Về nuôi con: Anh, chị có 02 con chung: 1/ Trịnh Hoài T, sinh năm 1994 (chết) 2/Trịnh Tuấn T, sinh năm 1997 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

-Về chia tài sản: Anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[3]Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh H là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên anh H phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc anh H chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí anh H đã nộp 300.000 đồng, anh H đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 9, 14 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1/ Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trịnh Văn H và Thạch Thị P.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Trịnh Văn H chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), khấu trừ tiền tạm ứng án phí anh H đã nộp 300.000 đồng theo lai thu số 0014047 ngày 11/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TO, anh H đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

Đã ký

Nguyễn Văn Điều